

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

M.S.D.

M.S.D.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tài Anh	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Hữu Chính	Thành viên	
Ông: Trần Thái Hải	Thành viên	
Ông: Lê Thành Chung	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
Ông: Lê Văn Lực	Thành viên độc lập	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
Ông: Nguyễn Đức Thành	Thành viên độc lập	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Chính	Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Thái Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đỗ Việt Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đặng Hoàng Cẩm	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Hồng Quang	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
Bà: Cao Thúy Nga	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
	Kiểm soát viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
Bà: Nguyễn Hoàng Điệp	Kiểm soát viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
Ông: Mai Hữu Thung	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 34 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất trong đó mô tả về các vụ kiện mà Công ty còn đang tranh chấp đang chờ phán quyết cuối cùng của Tòa Án. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 31/03/2023.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0937-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		548.188.303.803	553.893.742.874
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	23.817.007.718	46.056.728.407
111	1. Tiền		23.817.007.718	46.056.728.407
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		419.510.381.979	353.968.165.420
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	442.277.210.771	383.782.213.023
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	14.738.508.969	15.435.867.252
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	2.200.032.081
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	36.316.288.517	17.811.114.969
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(73.821.626.278)	(65.261.061.905)
140	III. Hàng tồn kho	08	103.937.722.891	152.891.544.533
141	1. Hàng tồn kho		148.333.174.881	167.429.667.213
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(44.395.451.990)	(14.538.122.680)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		923.191.215	977.304.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	916.420.182	941.432.595
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.771.033	3.053.934
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	32.817.985
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		611.984.063.364	639.291.478.769
220	I. Tài sản cố định		597.862.953.094	634.672.074.377
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	596.078.940.929	634.012.524.467
222	- Nguyên giá		1.171.946.517.820	1.174.450.137.708
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(575.867.576.891)	(540.437.613.241)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.784.012.165	659.549.910
228	- Nguyên giá		21.006.871.708	19.391.871.708
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.222.859.543)	(18.732.321.798)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		328.855.800	483.573.867
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		328.855.800	483.573.867
260	III. Tài sản dài hạn khác		13.792.254.470	4.135.830.525
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.595.635.782	4.135.830.525
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		10.196.618.688	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.160.172.367.167	1.193.185.221.643

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		798.753.690.166	897.722.905.863
310	I. Nợ ngắn hạn		538.054.332.238	660.108.462.107
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	62.456.075.308	73.667.170.286
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	77.860.795.177	93.183.221.612
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	30.950.823.840	26.380.398.589
314	4. Phải trả người lao động		50.088.096.474	38.862.408.823
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	19.106.010.536	16.573.499.577
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	89.028.367.297	118.508.521.040
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	205.477.121.349	290.222.199.923
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.087.042.257	2.711.042.257
330	II. Nợ dài hạn		260.699.357.928	237.614.443.756
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	260.699.357.928	237.614.443.756
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		361.418.677.001	295.462.315.780
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	361.313.427.001	293.557.815.780
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		266.913.190.000	266.913.190.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		266.913.190.000	266.913.190.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		22.979.933.988	22.979.933.988
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		70.920.303.013	3.164.691.792
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.164.691.792	(117.570.545.756)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		68.755.611.221	120.735.237.548
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		105.250.000	1.904.500.000
431	1. Nguồn kinh phí		105.250.000	1.904.500.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.160.172.367.167	1.193.185.221.643

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	533.270.378.279	644.350.001.318
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		533.270.378.279	644.350.001.318
11	4. Giá vốn hàng bán	21	357.742.302.141	382.670.369.538
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.528.076.138	261.679.631.780
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.239.440.017	1.948.390.950
22	7. Chi phí tài chính	23	38.035.153.700	43.273.912.122
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.773.570.221	43.153.969.392
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	513.026.000	1.909.367.015
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	41.579.500.749	65.410.713.918
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		96.639.835.706	153.034.029.675
31	12. Thu nhập khác	26	164.087.071	335.352.289
32	13. Chi phí khác	27	1.125.269.516	8.976.635.202
40	14. Lợi nhuận khác		(961.182.445)	(8.641.282.913)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		95.678.653.261	144.392.746.762
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	26.923.042.040	23.657.509.214
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		68.755.611.221	120.735.237.548
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		68.755.611.221	120.735.237.548
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.576	4.523

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		95.678.653.261	144.392.746.762
	2. Điều chỉnh cho các khoản		115.693.061.225	128.461.919.860
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		40.037.350.426	43.278.937.886
03	- Các khoản dự phòng		38.417.893.683	43.782.998.263
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(465.208.307)	(1.502.235.681)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(70.544.798)	(251.750.000)
06	- Chi phí lãi vay		37.773.570.221	43.153.969.392
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		211.371.714.486	272.854.666.622
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(74.839.202.818)	7.660.597.125
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.835.581.296	30.517.941.978
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.356.246.689)	(44.163.714.226)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		565.207.156	127.846.373
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.640.960.160)	(51.226.951.166)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.288.488.084)	(4.746.949.371)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	4.436.517.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(678.750.000)	(8.364.765.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.968.855.187	207.095.189.335
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.009.744.659)	(2.034.203.401)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		17.063.636	251.750.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.481.162	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.939.199.861)	(1.782.453.401)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		15.224.281.875	3.120.401.350
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(76.884.446.277)	(192.541.735.386)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.878.840.934)	(9.701.219.902)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(96.539.005.336)	(199.122.553.938)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(22.509.350.010)	6.190.181.996
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	46.056.728.407	38.573.163.990
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	269.629.321	1.293.382.421
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03 23.817.007.718	46.056.728.407

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Doãn Thị Thu Dung

Dương Anh Tuấn



Nguyễn Hữu Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 266.913.190.000 đồng; tương đương 26.691.319 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 591 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 614 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất điện;
- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ đo lường điều khiển công trình nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ nhiệt nhà máy điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình nhà máy thủy điện;
- Lập thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (các bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế) đối với các công trình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Năm 2023, tình hình thủy văn tại tỉnh Quảng Nam không thuận lợi, lưu lượng nước về hồ thủy điện Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 giảm đáng kể, kéo theo sản lượng điện sản xuất ra giảm sút. Do đó, doanh thu bán điện trong năm của Công ty giảm 57,7 tỷ VND (tương đương 21,21%) so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận gộp sản xuất điện giảm 49,99 tỷ VND (tương đương 27,45%) so với cùng kỳ năm trước.
- Bên cạnh đó, do doanh thu tư vấn, thiết kế các công trình của Công ty năm nay giảm 54,04 tỷ VND, tương ứng mức giảm 14,60% dẫn đến lợi nhuận gộp của hoạt động tư vấn thiết kế của Công ty giảm 22,25 tỷ VND, tương ứng giảm 24,02% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Gia Lai	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện khoản chi phí đã trả để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phần Công ty đang sử dụng. Chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

- Phí bản quyền phần mềm máy tính là các chi phí đã trả để sử dụng một số phần mềm quản trị của Công ty trong một khoảng thời gian nhất định. Chi phí bản quyền phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng bản quyền phần mềm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được quy định trong Hợp đồng kinh tế ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	882.009.109	1.483.117.852
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.934.998.609	43.573.610.555
Tiền đang chuyển	-	1.000.000.000
	<u>23.817.007.718</u>	<u>46.056.728.407</u>

Tại ngày 31/12/2023, khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được Ngân hàng tạm giữ để đảm bảo thực hiện hợp đồng có giá trị là 1.550.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hai Bà Trưng.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	258.711.627.791	(749.581.133)	190.562.455.472	(749.581.133)
- Công ty Mua bán Điện	88.032.698.390	-	34.858.562.795	-
- Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền bắc - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia	33.201.306.706	-	25.364.410.839	-
- Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền Nam - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia	4.411.331.395	-	3.405.851.395	-
- Ban quản lý dự án Lưới Điện TP Hải Phòng	7.460.112	-	7.460.112	-
- Ban quản lý dự án Lưới Điện TP. Hồ Chí Minh	1.362.991.842	-	1.561.211.843	-
- Ban quản lý dự án Điện Hạt nhân Ninh Thuận	33.000.000	-	33.000.000	-
- Ban quản lý dự án Lưới Điện Hà Nội	1.453.599.664	-	7.992.585.896	-
- Ban quản lý dự án Lưới Điện miền Trung - Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	241.390.534	-	224.495.117	-
- Ban quản lý dự án Truyền tải Điện - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	15.518.437.629	-	11.232.540.223	-
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	34.302.491.451	-	19.396.596.926	-
- Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2 - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	-	-	958.034.000	-
- Ban quản lý dự án Điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	18.714.340.734	-	22.610.213.499	-
- Ban quản lý dự án điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	362.521.141	-	362.521.141	-
- Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tổng Công ty Phát điện 1	230.691.000	-	230.691.000	-
- Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	242.325.568	-	881.463.834	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	5.539.446.630	-	5.635.485.083	-
- Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	1.747.258.994	-	1.747.258.994	-
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	2.970.809.901	-	3.214.256.237	-
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	496.143.193	-	496.143.193	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý dự án Thủy điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.433.454.138	(40.439.502)	5.273.635.120	(40.439.502)
- Ban quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.869.493.408	-	16.716.645.958	-
- Ban quản lý Trung tâm điều độ Hệ thống điện miền Bắc	381.686.048	-	381.686.048	-
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.585.900.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.988.090.741	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	1.170.473.552	-	947.237.068	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	450.630.523	-	818.892.555	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092	-	112.906.092	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.759.732.519	(74.441.191)	1.759.732.519	(74.441.191)
- Công ty Nhiệt Điện Uông Bí - Tổng Công ty Phát Điện 1	10.031.700	-	200.634.000	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Tổng Công ty Phát điện 1	-	-	2.535.763.281	-
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương	41.904.499	-	89.341.723	-
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	360.284.902	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	36.484.352	-	315.224.800	-
- Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	-	70.607.623	-
- Công ty Thủy điện Sơn La - Tập đoàn điện lực Việt Nam	1.456.184.810	-	8.393.940.947	-
- Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	51.480.000	-	51.480.000	-
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	-	44.495.605	-
- Công ty Thủy điện Sông Bung	209.292.550	-	1.469.198.246	-
- Công ty Thủy điện Sông Tranh	289.828.348	-	319.540.101	-
- Công ty Truyền tải điện 1	3.531.479.565	-	2.641.052.871	-
- Công ty Truyền tải điện 2	27.609.184	-	27.609.184	-
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ	726.565.800	-	1.055.278.032	-
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.731.510.104	-	-	-
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	68.804.098	-	3.577.363.073	-
- Công ty Điện lực Cao Bằng	22.957.590	-	22.957.590	-
- Công ty Điện lực Hà Nam	23.921.928	-	23.921.928	-
- Công ty Điện lực Nam Định	29.909.091	-	29.909.091	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	213.570.000	-	-	-
- Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	427.186.317	-	-	-
- Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	309.262.100	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Bắc	148.853.568	-	148.853.568	-
- Công ty Điện lực Phú Thọ	141.917.961	-	141.917.961	-
- Công ty Điện lực Thanh Hóa	87.395.355	(59.794.023)	87.395.355	(59.794.023)
- Công ty Điện lực Lạng Sơn	204.633.212	-	204.633.212	-
- Công ty Điện lực Nghệ An	10.217.860	-	10.217.860	-
- Ban quản lý Lưới điện Quốc gia phía Đông tỉnh Bắc Kạn	153.750.379	-	153.750.379	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	154.381.615	-	1.172.860.180	-
- Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	60.304.921	-	60.304.921	-
- Công ty Lưới điện Cao thế miền Bắc	84.158.971	-	84.158.971	-
- Công ty Điện lực Hà Tĩnh	24.267.776	(24.239.777)	24.267.776	(24.239.777)
- Công ty Điện lực Hòa Bình	43.244.717	(43.244.717)	43.244.717	(43.244.717)
- Công ty Điện lực Lào Cai	1.979.913	-	1.979.913	-
- Công ty Điện lực Sơn La	442.096.201	(327.740.109)	442.096.201	(327.740.109)
- Công ty Điện lực Thái Nguyên	68.000.000	(68.000.000)	68.000.000	(68.000.000)
- Công ty Điện lực Điện Biên	196.308.840	(85.086.840)	196.308.840	(85.086.840)
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	111.444.602	-	111.444.602	-
- Công ty Điện lực Hà Tây	60.296.656	-	60.296.656	-
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	30.878.787	-	30.878.787	-
- Công ty Điện lực Thanh Trì	144.512.759	-	144.512.759	-
- Công ty Điện lực Yên Bái	283.497.232	(26.594.974)	283.497.232	(26.594.974)
Bên khác	183.565.582.980	(69.532.129.301)	193.219.757.551	(64.407.941.772)
- Công ty Cổ phần Truyền tải Điện Lộ Ninh	7.028.886.275	(7.028.886.275)	7.028.886.275	(4.920.220.392)
- Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	4.705.511.731	(4.705.511.731)	4.705.511.731	(4.705.511.731)
- Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang	6.062.403.754	(6.062.403.754)	6.062.403.754	(6.062.403.754)
- Các khách hàng khác	165.768.781.220	(51.735.327.541)	175.422.955.791	(48.719.805.895)
	442.277.210.771	(70.281.710.434)	383.782.213.023	(65.157.522.905)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	14.738.508.969	(2.386.376.844)	15.435.867.252	(40.000.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	13.238.508.969	(2.386.376.844)	13.935.867.252	(40.000.000)
	14.738.508.969	(2.386.376.844)	15.435.867.252	(40.000.000)

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu tạm ứng	9.959.998.421	-	7.208.848.286	-
- Ký cược, ký quỹ (1)	12.009.841.319	-	10.431.818	-
- Vốn nghiên cứu khoa học (2)	520.000.000	-	2.264.500.000	-
- Phải thu thuế TNCN	1.780.461.611	-	2.772.353.989	-
- Phải thu tạm ứng lương	3.500.365.315	-	3.534.389.055	-
- Phải thu khác	8.545.621.851	(1.153.539.000)	2.020.591.821	(63.539.000)
	36.316.288.517	(1.153.539.000)	17.811.114.969	(63.539.000)

(1) Tại ngày 31/12/2023, khoản ký cược, ký quỹ của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hai Bà Trưng có giá trị 11.877.936.000 VND để bảo đảm cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức thực hiện các Hợp đồng của Công ty.

(2) Các khoản chi phí chưa được quyết toán để thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ do Bộ Công thương giao theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 11/HĐ-ĐT/KHCN đề tài "Lập thiết kế kỹ thuật cho nhà máy nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW".

7. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	148.399.211.313	78.117.500.879	128.819.933.837	63.662.410.932
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Lắp máy Trung Nam	5.277.944.152	-	5.277.944.152	-
- Công ty Cổ phần Truyền tải Điện Lộc Ninh	7.028.886.275	-	7.028.886.275	2.108.665.883
- Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	4.705.511.731	-	4.705.511.731	-
- Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang	6.062.403.754	-	6.062.403.754	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	6.680.920.765	-	7.280.920.765	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	7.272.165.316	6.576.055.812	1.648.377.638	-
- Các đối tượng khác	111.371.379.320	71.541.445.067	96.815.889.522	61.553.745.049
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	12.961.498.643	10.575.121.799	12.961.498.643	12.921.498.643
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các đối tượng khác	11.461.498.643	9.075.121.799	11.461.498.643	11.421.498.643
+ <i>Phải thu khác</i>	1.554.777.950	401.238.950	464.777.950	401.238.950
	162.915.487.906	89.093.861.628	142.246.210.430	76.985.148.525

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.556.511.896	-	1.655.802.063	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	10.193.402.847	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145.530.114.528	(44.395.451.990)	155.333.913.846	(14.538.122.680)
+ <i>Công trình Nhiệt Điện Quảng Ninh</i>	7.654.311.781	(7.654.311.781)	7.654.311.781	(7.654.311.781)
+ <i>Công trình khác</i>	137.875.802.747	(36.741.140.209)	147.679.602.065	(6.883.810.899)
- Hàng hóa	246.548.457	-	246.548.457	-
	148.333.174.881	(44.395.451.990)	167.429.667.213	(14.538.122.680)
b) Dài hạn				
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10.196.618.688	-	-	-
	10.196.618.688	-	-	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	794.236.624.771	282.966.737.320	64.795.108.525	10.658.101.683	21.793.565.409	1.174.450.137.708
- Mua trong năm	-	2.418.752.726	-	85.300.000	45.410.000	2.549.462.726
- Thanh lý, nhượng bán	-	(680.309.501)	-	(1.522.177.345)	-	(2.202.486.846)
- Thay thế, phá dỡ bộ phận TSCĐ	-	(2.850.595.768)	-	-	-	(2.850.595.768)
Số dư cuối năm	794.236.624.771	281.854.584.777	64.795.108.525	9.221.224.338	21.838.975.409	1.171.946.517.820
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	266.429.058.008	195.306.663.173	63.260.867.798	9.902.234.243	5.538.790.019	540.437.613.241
- Khấu hao trong năm	28.697.301.684	9.508.408.875	574.444.386	316.054.146	450.603.590	39.546.812.681
- Thanh lý, nhượng bán	-	(679.783.570)	-	(1.522.177.345)	-	(2.201.960.915)
- Thay thế, phá dỡ bộ phận TSCĐ	-	(1.914.888.116)	-	-	-	(1.914.888.116)
Số dư cuối năm	295.126.359.692	202.220.400.362	63.835.312.184	8.696.111.044	5.989.393.609	575.867.576.891
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	527.807.566.763	87.660.074.147	1.534.240.727	755.867.440	16.254.775.390	634.012.524.467
Tại ngày cuối năm	499.110.265.079	79.634.184.415	959.796.341	525.113.294	15.849.581.800	596.078.940.929

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 585.365.595.233 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 120.810.666.329 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.443.177.942	17.948.693.766	19.391.871.708
- Mua trong năm	-	1.615.000.000	1.615.000.000
Số dư cuối năm	1.443.177.942	19.563.693.766	21.006.871.708
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.071.147.000	17.661.174.798	18.732.321.798
- Khấu hao trong năm	-	490.537.745	490.537.745
Số dư cuối năm	1.071.147.000	18.151.712.543	19.222.859.543
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	372.030.942	287.518.968	659.549.910
Tại ngày cuối năm	372.030.942	1.411.981.223	1.784.012.165

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.732.460.896 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.538.370	1.834.707
- Chi phí bảo hiểm	380.953.276	403.635.325
- Phí bản quyền phần mềm máy tính	368.528.536	385.762.499
- Các khoản khác	144.400.000	150.200.064
	916.420.182	941.432.595
b) Dài hạn		
- Phí bản quyền phần mềm máy tính	4.314.446	18.623.686
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.012.884.077	2.428.824.777
- Chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1.569.592.759	1.605.606.355
- Các khoản khác	8.844.500	82.775.707
	3.595.635.782	4.135.830.525

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn cá nhân (1) (*)	128.802.036.173	128.802.036.173	2.090.000.000	2.340.000.000	128.552.036.173	128.552.036.173
- Vay quỹ lương (2)	154.648.807.750	154.648.807.750	4.892.971.213	148.136.468.451	11.405.310.512	11.405.310.512
- Vay ngắn hạn ngân hàng	991.356.000	991.356.000	6.991.186.763	5.057.768.099	2.924.774.664	2.924.774.664
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (3)	991.356.000	991.356.000	5.991.062.864	4.482.418.864	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội (4)	-	-	1.000.123.899	575.349.235	424.774.664	424.774.664
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.780.000.000	5.780.000.000	91.740.000.000	34.925.000.000	62.595.000.000	62.595.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (5)	5.780.000.000	5.780.000.000	91.740.000.000	34.925.000.000	62.595.000.000	62.595.000.000
	290.222.199.923	290.222.199.923	105.714.157.976	190.459.236.550	205.477.121.349	205.477.121.349
b) Vay dài hạn						
- Vay quỹ lương (2)	-	-	114.824.914.172	-	114.824.914.172	114.824.914.172
- Vay dài hạn ngân hàng	243.394.443.756	243.394.443.756	1.250.123.899	36.175.123.899	208.469.443.756	208.469.443.756
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (5)	243.394.443.756	243.394.443.756	-	34.925.000.000	208.469.443.756	208.469.443.756
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.250.123.899	1.250.123.899	-	-
	243.394.443.756	243.394.443.756	116.075.038.071	36.175.123.899	323.294.357.928	323.294.357.928
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.780.000.000)	(5.780.000.000)	(91.740.000.000)	(34.925.000.000)	(62.595.000.000)	(62.595.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	237.614.443.756	237.614.443.756			260.699.357.928	260.699.357.928

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Bên liên quan						91.540.000.000	91.540.000.000
(1) Ông Lê Minh Hà	VND	(*)	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn KD	Không có tài sản đảm bảo	12.600.000.000	12.600.000.000
(1) Ông Lê Phi Long	VND	(*)	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn KD	Không có tài sản đảm bảo	64.400.000.000	64.400.000.000
(1) Bà Nguyễn Thị Ngải	VND	(*)	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn KD	Không có tài sản đảm bảo	14.540.000.000	14.540.000.000
Bên khác						51.342.121.349	192.902.199.923
(1) Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Thỏa thuận	12 tháng	Bổ sung vốn KD	Không có tài sản đảm bảo	37.012.036.173	37.262.036.173
(2) Vay quỹ lương	USD	0% - 2%	12 tháng	Bổ sung vốn KD	Không có tài sản đảm bảo	11.405.310.512	154.648.807.750
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	VND	Thỏa thuận	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn KD	(i)	2.500.000.000	991.356.000
(4) Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thỏa thuận	12 tháng	Bổ sung vốn KD	(ii)	424.774.664	-
						142.882.121.349	284.442.199.923

(i) Khoản vay được đảm bảo bằng lô đất thừa số 24, diện tích 12.126m², đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thời hạn sử dụng đất đến ngày 08/08/2023 và có địa chỉ tại đường Cô Giang, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai và toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 704792 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 13/08/2019 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 15/11A/NHNT.

(ii) Khoản vay được đảm bảo bởi Hợp đồng thế chấp ô tô, phương tiện vận tải khác số 081/2022/HĐTC-9215 ngày 06/06/2022 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân (NCB) - Chi nhánh Hà Nội và ông Nguyễn Văn Hải - Giám Đốc Công ty cùng bà Trịnh Thị Thúy Hằng.

(*) Thông tin bổ sung liên quan đến các khoản vay cá nhân:

Căn cứ Công văn 4725/EVN-KTGS ngày 22/08/2022 về việc khắc phục tồn tại trong công tác huy động vốn cá nhân tại EVNPECC1, Công ty đã ra Thông báo số 3509/TB-TVĐ1-P4 ngày 13/09/2022 đối với ông Lê Minh Hà và người có liên quan của ông Lê Minh Hà là ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải, người có liên quan của ông Nguyễn Tài Sơn là ông Nguyễn Tài Nam và bà Nguyễn Trà My với nội dung: "Từ ngày 01/09/2022, Công ty sẽ thực hiện việc khoanh lại toàn bộ các khoản nợ của cá nhân các ông/bà nêu trên, tạm thời chưa thực hiện trả gốc và lãi vay cho đến khi hoàn thành việc rà soát, đánh giá tính hợp pháp, hợp lệ của toàn bộ các khoản nợ vay cá nhân".

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
							VND	VND
Bên khác							323.294.357.928	243.394.443.756
(2) Vay quỹ lương		VND	0% - 2%	36 tháng	Bổ sung vốn KD	Không có tài sản đảm bảo	114.824.914.172	-
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	01/2009/SB5/HĐTD ngày 14/08/2009	VND	Thả nổi	13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Bổ sung vốn KD đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5	Giá trị thiết bị của dự án Thủy điện Sông Bung 5 đã hình thành và đưa vào sử dụng theo hợp đồng thế chấp động sản và Quyền tài sản số 02/2009/SB5-HĐTCĐS ngày 14/08/2009	208.469.443.756	243.394.443.756
							323.294.357.928	243.394.443.756

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	262.444.423	262.444.423	2.847.489.197	2.847.489.197
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	171.383.439	171.383.439	1.985.999.467	1.985.999.467
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	91.060.984	91.060.984	861.489.730	861.489.730
<i>Bên khác</i>	62.193.630.885	62.193.630.885	70.819.681.089	70.819.681.089
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	11.719.403.815	11.719.403.815	17.146.866.359	17.146.866.359
- Phải trả các đối tượng khác	50.474.227.070	50.474.227.070	53.672.814.730	53.672.814.730
	62.456.075.308	62.456.075.308	73.667.170.286	73.667.170.286
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	11.719.403.815	11.719.403.815	17.146.866.359	17.146.866.359
- Institute of Crustal Dynamics, China	3.999.283.305	3.999.283.305	3.999.283.305	3.999.283.305
- Phải trả các đối tượng khác	24.647.913.090	24.647.913.090	24.947.913.090	24.947.913.090
	40.366.600.210	40.366.600.210	46.094.062.754	46.094.062.754

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	50.055.977.871	57.098.579.833
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền bắc - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia	10.805.488.121	12.322.368.419
- Ban quản lý dự án Lưới Điện Hà Nội	530.965.142	530.965.142
- Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	3.440.525.622	3.606.918.782
- Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	2.824.689.912	5.429.171.773
- Ban Quản lý dự án Điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	257.812.196	257.812.196
- Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	3.508.746	3.508.746
- Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.448.994.109	1.448.994.109
- Ban quản lý dự án Thủy điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	487.076.713	1.041.485.849
- Ban quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.150.864.825	29.669.172.291
- Tổng Công ty Truyền tải điện 1	17.073.500	17.073.500
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	342.784.000
- Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	662.825.623	115.625.333
- Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	161.500.000	161.500.000
- Tổng Công ty Phát điện 1	898.500.000	898.500.000
- Công ty Thủy điện Sơn La - Tập đoàn điện lực Việt Nam	1.708.542.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mớ	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	404.911.669	-
- Công ty Điện lực Lạng Sơn	34.199.000	34.199.000
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	93.252.100	93.252.100
- Công ty Điện lực Hà Tây	35.000.000	35.000.000
- Công ty Điện lực Hưng Yên	5.405.861	5.405.861
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	84.842.732	84.842.732
<i>Bên khác</i>	27.804.817.306	36.084.641.779
- Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mớ	8.967.547.500	8.967.547.500
- Công ty TNHH Hà Thành	-	7.942.730.000
- Các khách hàng khác	18.837.269.806	19.174.364.279
	77.860.795.177	93.183.221.612

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.485.160.663	37.733.720.346	32.649.473.228	-	9.569.407.781
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.678.715.500	26.923.042.040	32.363.259.567	-	9.238.497.973
- Thuế thu nhập cá nhân	32.817.985	1.208.205.996	551.200.171	1.064.140.169	-	662.448.013
- Thuế tài nguyên	-	2.305.504.791	19.892.996.484	16.050.408.135	-	6.148.093.140
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	55.165.824	1.222.314.537	1.243.111.131	-	34.369.230
- Các loại thuế khác	-	507.651.181	437.947.159	945.598.340	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.139.994.634	10.028.602.324	7.870.589.255	-	5.298.007.703
	32.817.985	26.380.398.589	96.789.823.061	92.186.579.825	-	30.950.823.840

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	871.237.439	933.226.355
- Trích trước chi phí công trình tư vấn thiết kế	16.645.172.219	13.982.717.351
- Trích trước chi phí Xây dựng cơ bản Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5	954.471.245	954.471.245
- Chi phí phải trả khác	635.129.633	703.084.626
	19.106.010.536	16.573.499.577

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan		- 36.196.076.159
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		- 36.196.076.159
+ <i>Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>		- 34.878.840.934
+ <i>Lãi vay cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>		- 1.317.235.225
Bên khác		
- Kinh phí công đoàn	1.329.187.050	1.604.305.335
- Các khoản bảo hiểm	97.845.293	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	80.000.000
- Cổ tức phải trả các cổ đông khác	2.322.544.590	2.322.544.590
- Các khoản phải trả phải nộp khác	85.198.790.364	78.305.594.956
+ <i>Vốn nghiên cứu khoa học</i>	158.808.000	158.808.000
+ <i>Lãi vay phải trả</i>	44.022.221.515	36.510.387.313
+ <i>Phải trả các phòng, tổ đội Chi phí công trình đã nghiệm thu nhưng chưa thu được tiền từ Chủ đầu tư</i>	24.150.957.306	24.130.757.303
+ <i>Phải trả khác</i>	16.866.803.543	17.505.642.340
	89.028.367.297	118.508.521.040

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	(117.570.545.756)	172.822.578.232
Lãi trong năm trước	-	-	-	120.735.237.548	120.735.237.548
Số dư cuối năm trước	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	3.164.691.792	293.557.815.780
Số dư đầu năm nay	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	3.164.691.792	293.557.815.780
Lãi trong năm nay	-	-	-	68.755.611.221	68.755.611.221
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	70.920.303.013	361.313.427.001

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-TVĐ1-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

- Không trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ thưởng người quản lý, Kiểm soát viên;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 01 tỷ VND;
- Không chia cổ tức năm 2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000	54,34%
Ông Lê Minh Hà	37.908.250.000	14,20%	37.908.250.000	14,20%
Cổ đông khác	83.962.670.000	31,46%	83.962.670.000	31,46%
	266.913.190.000	100,00%	266.913.190.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	266.913.190.000	266.913.190.000
- Vốn góp cuối năm	266.913.190.000	266.913.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả		
- Cổ tức, lợi nhuận chi trả trên lợi nhuận năm trước	(34.878.840.934)	(9.701.219.902)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chi trả trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22.979.933.988	22.979.933.988
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	23.479.933.988	23.479.933.988

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.665.090.909	2.634.545.460
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.441.051.435	7.296.227.288

b) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Mục đích thuê	Thời gian thuê	Diện tích thuê
KM 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Trụ sở công ty	Hàng năm	9.003,4 m2
Xã Mã Cooih, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	1.270.421,0 m2
Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	925.153,0 m2
Phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Nhà xưởng Công ty	Từ 21/05/1998 đến 21/05/2038	786,0 m2
Khu bãi Lạng, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	Nhà kho	Từ 27/07/2001 đến 27/07/2051	2.000,0 m2

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ngoài các lô đất nêu trên, Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 hiện đang quản lý sử dụng lô đất tại địa chỉ số 2 Phùng Hưng, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội theo Quyết định số 04/QĐ-UB ngày 03/01/1991 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình về việc giao đất cho Xí nghiệp khảo sát I (nay là Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1), mục đích sử dụng làm Nhà làm việc văn phòng. Diện tích khu đất này 669,75 m². Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện I chưa hoàn thành thủ tục xác định hình thức sử dụng đất (giao đất hoặc thuê đất) và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các cơ quan địa phương cho tất cả các lô đất trên.
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 đang thuê đất của Nhà nước trả tiền hàng năm tại số 599, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở Công ty. Diện tích khu đất thuê là 144,30 m². Hiện tại, Công ty đang hoàn thành các thủ tục pháp lý để có được Hợp đồng thuê đất, giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ	USD	446.841,65	488.876,70

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán điện	214.593.711.695	272.353.820.822
Doanh thu tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	316.018.565.570	370.066.283.187
Doanh thu hoạt động khác	2.658.101.014	1.929.897.309
	533.270.378.279	644.350.001.318
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	399.951.249.760	473.099.136.012

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	82.488.706.800	90.258.913.375
Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	244.307.814.076	277.422.716.957
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	29.857.329.310	14.538.122.680
Giá vốn hoạt động khác	1.088.451.955	450.616.526
	357.742.302.141	382.670.369.538

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.481.162	40.396.170
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	720.750.548	405.759.099
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	465.208.307	1.502.235.681
	1.239.440.017	1.948.390.950

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.773.570.221	43.153.969.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	261.583.479	103.759.897
Chi phí tài chính khác	-	16.182.833
	38.035.153.700	43.273.912.122
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	8.373.543.463	8.708.961.949

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.026.000	925.925.926
Chi phí khác bằng tiền	-	983.441.089
	513.026.000	1.909.367.015

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.078.645	372.462.541
Chi phí nhân công	19.908.627.219	21.898.150.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	805.486.925	577.757.671
Chi phí dự phòng	8.560.564.373	29.244.875.583
Thuế, phí, và lệ phí	1.484.410.676	1.543.896.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.911.495.906	4.112.493.986
Chi phí khác bằng tiền	6.901.837.005	7.661.077.682
	41.579.500.749	65.410.713.918

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	17.063.636	-
Thu nhập từ cho thuê diện tích lắp đặt trạm thu phát sóng	98.181.818	98.181.818
Thu nhập khác	48.841.617	237.170.471
	164.087.071	335.352.289

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	635.885.418	7.392.567.208
Chi phí khác	489.384.098	1.584.067.994
	1.125.269.516	8.976.635.202

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	26.698.193.996	22.742.176.143
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	224.848.044	915.333.071
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	26.923.042.040	23.657.509.214

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các Công ty Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 3 như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau	
			Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
		VND	VND	VND
2019	Chưa thanh tra	352.123.559	-	352.123.559
2020	Chưa thanh tra	344.740.127	-	344.740.127
2021	Chưa thanh tra	305.102.190	-	305.102.190
2022	Chưa thanh tra	242.356.147	-	242.356.147
2023	Chưa thanh tra	240.124.660	-	240.124.660

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	68.755.611.221	120.735.237.548
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68.755.611.221	120.735.237.548
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	26.691.319	26.691.319
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.576	4.523

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.466.081.643	25.160.749.734
Chi phí nhân công	150.763.577.189	150.545.763.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.037.350.426	43.478.736.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.139.881.092	38.384.279.112
Chi phí khác bằng tiền	139.156.259.322	162.015.692.327
Chi phí sản xuất kinh doanh	387.563.149.672	419.585.220.976

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.934.998.609	-	-	22.934.998.609
Phải thu khách hàng, phải thu khác	407.158.249.854	-	-	407.158.249.854
	430.093.248.463	-	-	430.093.248.463
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.573.610.555	-	-	44.573.610.555
Phải thu khách hàng, phải thu khác	336.372.266.087	-	-	336.372.266.087
	380.945.876.642	-	-	380.945.876.642

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	205.477.121.349	260.699.357.928	-	466.176.479.277
Phải trả người bán, phải trả khác	151.484.442.605	-	-	151.484.442.605
Chi phí phải trả	19.106.010.536	-	-	19.106.010.536
	376.067.574.490	260.699.357.928	-	636.766.932.418
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	290.222.199.923	237.614.443.756	-	527.836.643.679
Phải trả người bán, phải trả khác	192.175.691.326	-	-	192.175.691.326
Chi phí phải trả	16.573.499.577	-	-	16.573.499.577
	498.971.390.826	237.614.443.756	-	736.585.834.582

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	15.224.281.875	3.120.401.350
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	76.884.446.277	192.541.735.386
c) Cổ tức thực trả trong năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	7.000.000.000	9.701.219.902
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng đối trừ công nợ	27.878.840.934	-

34. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang có tranh chấp về việc chưa thanh toán các khoản vay trị giá 78.940.000.000 VND, lãi vay trị giá 38.487.724.773 VND cho các cá nhân là Ông Lê Phi Long và Bà Nguyễn Thị Ngải và khoản tiền lãi quá hạn cho đến khi Công ty thanh toán toàn bộ các khoản vay lãi vay này. Ngày 20/12/2023, Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân đã lập các Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải giữa người khởi kiện là Ông Lê Phi Long và Bà Nguyễn Thị Ngải với đại diện của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, việc Công ty chưa thanh toán các khoản vay và lãi vay này cho các cá nhân là do các khoản vay được ký kết không đúng với Quy chế hoạt động của Công ty, chưa được Ban quản trị Công ty phê duyệt. Căn cứ Công văn 4725/EVN-KTGS ngày 22/08/2022 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc khắc phục tồn tại trong công tác huy động vốn cá nhân tại EVNPECC1, Công ty đã ra Thông báo số 3509/TB-TVĐ1-P4 ngày 13/09/2022 đối với các cá nhân là ông Lê Minh Hà và người có liên quan của ông Lê Minh Hà là ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải, người có liên quan của ông Nguyễn Tài Sơn là ông Nguyễn Tài Nam và bà Nguyễn Trà My với nội dung: "Từ ngày 01/09/2022, Công ty sẽ thực hiện việc khoan lại toàn bộ các khoản nợ của cá nhân các ông/bà nêu trên, tạm thời chưa thực hiện trả gốc và lãi vay cho đến khi hoàn thành việc rà soát, đánh giá tính hợp pháp, hợp lệ của toàn bộ các khoản nợ vay cá nhân". Tại Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải này, các cá nhân là Ông Lê Phi Long và Bà Nguyễn Thị Ngải đã đề nghị Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân chấm dứt hòa giải và tiếp tục thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự theo đúng quy định của pháp luật. Đến thời điểm phát hành báo cáo, Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân đang thu thập hồ sơ vụ án, chưa có thông báo xét xử cấp sơ thẩm, xem thêm tại Thuyết minh số 13.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán điện	Khảo sát, Thiết kế công trình	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	214.593.711.695	316.018.565.570	2.658.101.014	533.270.378.279
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	132.105.004.895	41.853.422.184	1.569.649.059	175.528.076.138
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	2.090.909.089	1.977.753.637	-	4.068.662.726
Tài sản bộ phận	683.594.912.311	296.422.463.951	-	980.017.376.262
Tài sản không phân bổ				176.086.328.179
Tổng Tài sản	685.685.821.400	298.400.217.588	-	1.160.172.367.167
Nợ phải trả của các bộ phận	220.188.847.571	578.564.842.595	-	798.753.690.166
Tổng Nợ phải trả	220.188.847.571	578.564.842.595	-	798.753.690.166

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ (Tập đoàn)
Công ty Mua bán Điện	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền bắc - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền Nam - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới Điện TP Hải Phòng	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới Điện TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Điện Hạt nhân Ninh Thuận	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới Điện Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới Điện miền Trung - Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Truyền tải Điện - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2 - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tổng Công ty Phát Điện 1	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà nội - Tổng Công ty Điện lực TP Hà nội	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Thủy điện 1- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý Trung tâm điều độ Hạ tầng điện miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Nhiệt Điện Uông Bí - Tổng Công ty Phát Điện 1	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Tổng Công ty Phát điện 1	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sơn La - Tập đoàn điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Quảng Trị	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Đơn vị cùng Tập đoàn

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Thủy điện Sông Tranh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải điện 1	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải điện 2	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Cao Bằng	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Hà Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Nam Định	Đơn vị cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Đơn vị cùng Tập đoàn
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	Đơn vị cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 1	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 3	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Đồng Nai	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Ialy	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Phú Thọ	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Thanh Hóa	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Lạng Sơn	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Nghệ An	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý Lưới điện Quốc gia phía Đông tỉnh Bắc Kạn	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn- Sông Hinh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Lưới điện cao thế miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Hà Tĩnh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Hòa Bình	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Lào Cai	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Lạng Sơn	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Sơn La	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Thanh Hóa	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Thái Nguyên	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Điện Biên	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Bắc Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Hà Tây	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Điện lực Thanh Trì	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Yên Bái	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Công ty con
Ông Lê Minh Hà	Cổ đông lớn sở hữu trên 10% vốn
Ông Lê Phi Long	Người có liên quan của ông Lê Minh Hà
Bà Nguyễn Thị Ngải	Người có liên quan của ông Lê Minh Hà

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	399.951.249.760	473.099.136.012
Công ty Mua bán Điện	214.593.711.695	272.353.820.822
Ban quản lý dự án Truyền tải Điện - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	26.127.291.079	10.489.598.331
Ban quản lý dự án Điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16.903.871.469	17.752.402.045
Ban quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.966.031.049	21.865.274.055
Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền bắc - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia	36.528.857.721	49.401.743.266
Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	29.378.067.385	35.188.789.131
Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền Nam - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia	931.000.000	857.782.346
Công ty Thủy điện Sơn La - Tập đoàn điện lực Việt Nam	28.393.466.542	30.685.041.460
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	-	241.341.080
Ban quản lý dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	98.684.954
Ban quản lý dự án Lưới Điện Hà Nội	-	8.530.225.983
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 3	-	483.445.952
Ban quản lý dự án Thủy điện 1- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	45.564.469
Công ty Truyền tải điện 1	1.986.309.607	2.733.864.704
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	-	504.093.519
Công ty Thủy điện Sông Tranh	268.359.581	321.598.331
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.179.405.681	67.754.416
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	-	3.414.033.198
Công ty Thủy điện Đồng Nai	-	269.958.330
Công ty Thủy điện Sông Bung	193.789.397	1.704.673.157
Công ty Thủy điện Hòa Bình	342.784.000	3.576.900.631
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	902.318.360
Công ty Cổ phần Thủy điện Ialy	-	196.250.000

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	213.727.140	772.629.236
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	-	291.481.909
Công ty Nhiệt điện Móng Dương	-	43.923.355
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Tổng Công ty Phát điện 1	-	4.969.925.571
Công ty Nhiệt Điện Uông Bí - Tổng Công ty Phát Điện 1	-	1.085.341.589
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	-	111.314.868
Ban quản lý dự án Lưới Điện TP. Hồ Chí Minh	649.000.000	-
Ban quản lý dự án Lưới Điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	211.192.714	-
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	(16.047.785)	3.397.099.324
Ban quản lý dự án Thủy điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	602.996.364	-
Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.426.887.037	-
Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2 - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	(125.160.000)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	206.700.448	659.615.403
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	2.568.601.551	-
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	567.585.612	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.320.277.778	-
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	194.154.545	-
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	658.878.340	-
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	565.061.266	-
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chất	3.114.449.544	-
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	-	82.646.217
Chi phí tài chính	8.373.543.463	8.708.961.949
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.286.133.479	2.621.551.964
Ông Lê Minh Hà	837.899.996	837.899.997
Ông Lê Phi Long	4.282.599.988	4.282.599.988
Bà Nguyễn Thị Ngải	966.910.000	966.910.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Chức vụ	
		Năm 2023
		Năm 2022
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị		VND
- Nguyễn Tài Anh	Chủ tịch HĐQT	87.480.000
- Lê Thành Chung	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)	42.120.000
- Lê Văn Lực	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)	37.260.000
- Nguyễn Đức Thành	Thành viên độc lập HĐQT	37.260.000
		199.260.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát		78.000.000
- Nguyễn Hồng Quang	Trưởng ban kiểm soát	38.880.000
- Nguyễn Hoàng Điệp	Kiểm soát viên	74.520.000
- Mai Hữu Thung	Kiểm soát viên	38.000.000
		150.660.000
		76.000.000

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Hữu Chinh	Tổng Giám đốc	375.242.654	397.800.000
- Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên HĐQT	170.448.271	358.800.000
- Trần Thái Hải	Phó Tổng Giám đốc	331.944.271	358.800.000
- Nguyễn Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc	583.732.000	89.700.000
- Đỗ Việt Khoa	Phó Tổng Giám đốc	573.600.000	-
- Đặng Hoàng Cẩm	Phó Tổng Giám đốc	250.360.000	358.800.000
- Cao Thúy Nga	Trưởng ban kiểm soát Kiểm soát viên	339.355.065	370.500.000
		2.624.682.261	1.934.400.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Người lập biểu



Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Chinh

